

Thực tập doanh nghiệp: Lợi ích và thách thức từ góc nhìn từ sinh viên chuyên ngành biên - phiên dịch tiếng Anh

Nguyễn Thị Như Ngọc*, Lê Thị Ngọc Ánh



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Nghiên cứu tìm hiểu kinh nghiệm thực tập doanh nghiệp của 81 sinh viên Biên - Phiên dịch tiếng Anh tại một trường đại học Việt Nam. Sử dụng phương pháp hỗn hợp (định lượng và định tính) với dữ liệu là 81 báo cáo thực tập, nghiên cứu xác định lĩnh vực hoạt động và vị trí thực tập, lợi ích, và thách thức của sinh viên trong quá trình thực tập. Kết quả cho thấy 73% sinh viên đã thực tập trong các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến ngôn ngữ và dịch thuật; 27% sinh viên làm việc trong môi trường liên ngành, phản ánh xu hướng dịch chuyển nghề nghiệp. Vị trí thực tập tập trung vào công việc dịch thuật, hành chính, dịch vụ giao tiếp, hỗ trợ giáo dục và sản xuất sáng tạo. Có sáu lợi ích giúp nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng tuyển dụng, gồm: (1) cải thiện kỹ năng mềm và phát triển cá nhân, (2) hiểu biết về quy trình làm việc của ngành và môi trường chuyên nghiệp, (3) phát triển kỹ năng dịch thuật chuyên nghiệp, (4) ứng dụng kiến thức học thuật vào thực tế, (5) tiếp xúc với nội dung và lĩnh vực chuyên ngành, (6) tăng cường nhận thức và động lực nghề nghiệp. Đồng thời, cũng có sáu thách thức xuất phát từ các nguyên nhân nội sinh và ngoại sinh, gồm: (1) áp lực thời gian và thời hạn, (2) trở ngại trong thích ứng với quy trình làm việc và giao tiếp, (3) độ phức tạp của công việc được giao, (4) hạn chế hiểu biết về công nghệ và hệ thống, (5) hạn chế trong đào tạo và chuẩn bị, (6) thay đổi hoặc sự cố bất ngờ. Nghiên cứu đề xuất sự hợp tác mạnh hơn giữa trường đại học và doanh nghiệp, tăng cường chuẩn bị và cố vấn thực tập cho sinh viên. Kết quả góp phần củng cố học tập trải nghiệm trong giáo dục đại học và chứng minh cho khả năng phát triển năng lực nghề nghiệp và khả năng tuyển dụng của sinh viên.

Từ khóa: thực tập doanh nghiệp, giáo dục đại học, phát triển chuyên môn nghề nghiệp, biên phiên dịch tiếng Anh, đào tạo ngôn ngữ

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Nguyễn Thị Như Ngọc, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: nhungoc@hcmussh.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 05-01-2026
- Ngày sửa đổi: 27-05-2026
- Ngày chấp nhận: 24-09-2026
- Ngày đăng: 28-09-2026

DOI: <https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i3.1293>



Bản quyền

© Tạp chí ĐHQG-HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

DẪN NHẬP

Trong tiến trình hội nhập quốc tế ở thế kỷ 21, trường đại học/cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) ở Việt Nam đã có nhiều thay đổi, đặc biệt là thay đổi trong chương trình/học phần thực tập để cải tiến chất lượng thực tập tốt nghiệp của sinh viên. Thực tập doanh nghiệp (TTDN) đóng vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo của CSGDĐH^{1,2}. Khi nhiều CSGDĐH mong muốn chứng minh sinh viên tốt nghiệp của họ có khả năng được tuyển dụng, TTDN được sử dụng làm hình thức thực hành “có tác động cao”³. Tại Việt Nam, TTDN được đề cập trong Nghị định số 102-TTg của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ban hành năm 1962⁴. Hiện nay, TTDN ngày càng được quan tâm nhiều hơn và trở thành một phần quan trọng. Khi kiểm định giáo dục trở thành một yêu cầu để duy trì ngành thì CSGDĐH cần chuẩn hóa được các yêu cầu xây dựng chuẩn đầu ra cho chương trình đào tạo cũng như các học phần, trong đó có TTDN.

Lý do và vấn đề nghiên cứu

TTDN luôn là một vấn đề mở về giá trị của nó đối với thực tập sinh và nhà tuyển dụng⁵. Trên thế giới, nhiều nghiên cứu đã tìm hiểu những lợi ích và thách thức của sinh viên trong quá trình TTDN. Ở Việt Nam, đa số các nghiên cứu tập trung vào đối tượng sinh viên thực tập thuộc khối ngành đào tạo như kinh tế, du lịch, kỹ sư, nhà hàng khách sạn... Đối với khối ngành ngoại ngữ, nghiên cứu thường tập trung nhiều vào chuyên ngành giảng dạy/su phạm ngoại ngữ nhiều hơn so với các chuyên ngành khác như Biên - Phiên dịch (BPD) hay Tiếng Anh Thương mại, Tiếng Anh Du lịch... Hiện chưa có nhiều nghiên cứu cụ thể liên quan đến sinh viên BPD trong các môi trường TTDN. Trong thực tế, sinh viên BPD có thể tham gia với vai trò là người cung cấp dịch vụ ngôn ngữ, cầu nối văn hóa, và nhân sự trong môi trường thực tập. Ngoài ra, các nghiên cứu hiện có thường tách biệt thực tập ngôn ngữ và thực tập doanh nghiệp; trong khi đó, sinh viên BPD ngày nay thường trải nghiệm sự giao thoa giữa hai lĩnh vực này trong môi trường TTDN. Vì thế, cần có những nghiên cứu chuyên sâu về trải nghiệm

Trích dẫn bài báo này: Ngọc N T N, Ánh L T N. Thực tập doanh nghiệp: Lợi ích và thách thức từ góc nhìn từ sinh viên chuyên ngành biên - phiên dịch tiếng Anh. VNUHCMJ. Soc. Sci. Humanit. 2026;10(3):4206-4217.

thực tập của nhóm sinh viên này trong các môi trường TTDN tại Việt Nam, nhất là trong thời đại AI nơi chất lượng dịch thuật và các công cụ hỗ trợ dịch thuật đang được tranh luận rất nhiều.

Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Bài nghiên cứu nhằm tìm hiểu kinh nghiệm TTDN của sinh viên chuyên ngành Biên - Phiên dịch Tiếng Anh (gọi tắt là sinh viên BPDTA) tại một trường đại học thành viên của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM), để có một đánh giá đầy đủ về các lợi ích và thách thức của sinh viên BPDTA trong quá trình TTDN, từ đó có thể đưa ra các đề xuất liên quan để hoàn thiện học phần thực tập cho chuyên ngành này. Các câu hỏi nghiên cứu đặt ra là:

- (1) Các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp và vị trí thực tập của sinh viên BPDTA là gì?
- (2) Các lợi ích sinh viên BPDTA nhận được từ quá trình TTDN là gì?
- (3) Các thách thức sinh viên ngành BPDTA gặp phải trong quá trình TTDN là gì?

Phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là 81 sinh viên BPDTA đã hoàn thành kỳ TTDN và nộp báo cáo thực tập theo yêu cầu của Khoa đào tạo. Phạm vi nghiên cứu bao gồm: (1) Nội dung: Các lợi ích và thách thức trong quá trình thực tập; (2) Không gian: Các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực đã tiếp nhận sinh viên BPDTA thực tập; (3) Thời gian: Các báo cáo thực tập được thực hiện trong năm học 2024 - 2025.

NỘI DUNG CHÍNH

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Lý thuyết học tập trải nghiệm

Quan điểm của Lý thuyết học tập trải nghiệm (Experiential Learning Theory - ELT) của Kolb⁶ cho rằng học tập diễn ra thông qua trải nghiệm và tuân theo một mô hình tuần hoàn gồm bốn giai đoạn (Hình 1): (1) Trải nghiệm cụ thể (Concrete experience): Người học chủ động tham gia vào một tình huống thực tế; (2) Quan sát phản tư (Reflective observation): Người học suy ngẫm về trải nghiệm và xem xét các góc nhìn khác nhau; (3) Khái niệm hóa trừu tượng (Abstract conceptualization): Người học xây dựng lý thuyết hoặc chiến lược dựa trên quá trình phản tư; (4) Thử nghiệm chủ động (Active experimentation): Người học áp dụng những khái niệm mới vào các tình huống trong tương lai nhằm kiểm chứng sự hiểu biết của mình.

Mô hình cho thấy cá nhân có thể học tập hiệu quả thông qua trải nghiệm thực tiễn với bốn giai đoạn tuần hoàn trên. Nó nhấn mạnh phương pháp “học tập

thông qua thực hành” (learning-by-doing) và hoàn toàn thích hợp để áp dụng vào quá trình TTDN. Đối với sinh viên BPDTA, không gian TTDN có thể xem là một môi trường thực tiễn, có tính tương tác cao, giúp họ có cơ hội làm việc trực tiếp với khách hàng và tiếp cận quy trình vận hành doanh nghiệp. Có thể hình dung Lý thuyết ELT được cụ thể hóa cho sinh viên BPDTA như sau:

(1) *Trải nghiệm cụ thể*: Sinh viên thực tập đảm nhận các công việc được giao tại DNTT, chẳng hạn: dự án dịch thuật thực tế như dịch văn bản, phiên dịch các buổi họp doanh nghiệp/đàm phán với khách hàng sử dụng tiếng Anh, thực hiện các dịch vụ của doanh nghiệp.

(2) *Quan sát phản tư*: Sinh viên thực tập đánh giá những lợi ích và thách thức trong quá trình TTDN.

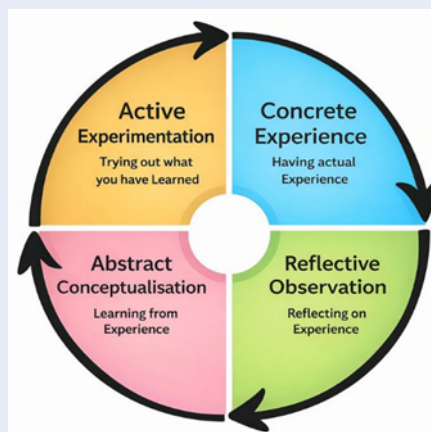
(3) *Khái niệm hóa trừu tượng*: Sinh viên thực tập rút ra bài học trong quá trình TTDN và phản ánh sự tiến bộ trong năng lực học tập và dịch thuật.

(4) *Thử nghiệm chủ động*: Sinh viên thực tập điều chỉnh phương pháp làm việc, áp dụng những cải tiến vào các công việc TTDN, từ đó củng cố quá trình học tập.

TTDN là bối cảnh lý tưởng để vận dụng Lý thuyết ELT này: TTDN cung cấp trải nghiệm thực tế để người học có thể phát triển năng lực nghề nghiệp thông qua việc hỗ trợ sinh viên phát triển năng lực chuyên môn và trang bị cho họ tư duy nghề nghiệp và kỹ năng thực tiễn, tạo tiền đề cho công việc dịch thuật trong môi trường chuyên nghiệp đầy cạnh tranh. Điều này đặc biệt phù hợp với sinh viên BPDTA, là những đối tượng cần phát triển song song cả kỹ năng chuyên ngành và khả năng có thể có việc làm trong môi trường làm việc đa văn hóa và đa lĩnh vực.

Thực tập doanh nghiệp trong giáo dục đại học

Theo Hiệp hội các trường Cao đẳng và nhà Tuyển dụng Quốc gia của Mỹ (National Association of Colleges and Employers - NACE), thực tập là một hình thức học tập trải nghiệm tích hợp kiến thức và lý thuyết đã học trong lớp học vào các ứng dụng thực tế và phát triển kỹ năng trong môi trường chuyên nghiệp. Nó mang lại cơ hội để sinh viên tích lũy kinh nghiệm thực tiễn và kết nối trong các lĩnh vực chuyên môn liên quan đến con đường sự nghiệp. Nó còn tạo cơ hội cho nhà tuyển dụng hướng dẫn và đánh giá nhân tài⁷. Trong thực tiễn giáo dục Việt Nam hiện nay, TTDN chính là hình thức sinh viên học tập tại nơi làm việc có tổ chức và hướng dẫn, thường áp dụng cho sinh viên năm cuối. Trong quá trình này sinh viên tích lũy kiến thức và kỹ năng làm việc thực tiễn cũng như kinh nghiệm dưới sự giám sát của DNTT.



Hình 1: Mô hình Lý thuyết học tập trải nghiệm của Kolb [Nguồn:^{6]}

Trong chương trình đào tạo của nhiều CSGDĐH, học phần TTDN có mục đích là tạo điều kiện cho sinh viên kết hợp kiến thức lý thuyết với kinh nghiệm làm việc thực tế⁸; tạo cơ hội cho họ trải nghiệm trong môi trường làm việc thực tế như thế cũng sẽ tạo cơ hội áp dụng kiến thức lý thuyết đã học ở những năm trước đó vào các nơi làm việc thực tế liên quan đến ngành học⁹; hỗ trợ sinh viên hiểu biết học thuật tốt hơn khi quay lại trường học trong năm cuối¹⁰. Ở môi trường đại học, sinh viên được cung cấp kiến thức và trải nghiệm theo cấu trúc chương trình đào tạo; ở môi trường TTDN, sinh viên sẽ có được những kiến thức và trải nghiệm khác theo tình huống thực tế ngẫu nhiên⁹. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra khả năng thành công trong nghề nghiệp của các lao động trẻ, chẳng hạn như sinh viên mới tốt nghiệp, phụ thuộc vào cả kiến thức chuyên môn và năng lực nghề nghiệp giúp họ thích ứng với môi trường làm việc¹¹. Vì thế, TTDN được xem là hoạt động cần thiết trong giáo dục đại học, giúp sinh viên thích ứng và phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Lợi ích của quá trình thực tập doanh nghiệp

TTDN có rất nhiều lợi ích đối với sinh viên, có thể chia thành hai nhóm chính như sau:

(1) *Phát triển các năng lực nghề nghiệp*: TTDN tạo cơ hội cho sinh viên áp dụng các kiến thức, kỹ năng học được trong trường đại học vào thế giới công việc, phát triển kỹ năng và trải nghiệm nghề nghiệp^{12,13}; tạo cơ hội cho sinh viên có những trải nghiệm thực tế mà không thể được mô phỏng đầy đủ trong lớp học¹⁴; giúp sinh viên phát triển các kỹ năng mềm và kỹ năng giao tiếp, chẳng hạn như tính chuyên nghiệp, độ nhạy về văn hóa, quản lý thời gian và tính liêm chính vốn không phải lúc nào cũng học được từ các chương trình

giáo dục đại học¹⁵; chuẩn bị cho sinh viên cách để giải quyết những thách thức trong môi trường làm việc và nâng cao hiệu suất công việc¹⁶; giúp sinh viên tăng sự tự tin và đánh giá độ tương thích giữa chọn lựa nghề nghiệp và sở thích và tính cách¹⁷; kết hợp việc học tại trường đại học và trải nghiệm làm việc thực tế là cần thiết để giúp sinh viên phát triển các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng giải quyết vấn đề, giúp họ nâng cao kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng phục vụ khách hàng và khả năng sáng tạo^{18,19}.

(2) *Tăng khả năng có được việc làm*: TTDN giúp tăng cơ hội tìm được việc làm cho sinh viên thực tập và cung cấp nguồn lao động hỗ trợ với chi phí thấp cho công ty sử dụng thực tập sinh²⁰; được sử dụng như một chiến lược để kết nối kiến thức lý thuyết với thực hành, giúp gia tăng khả năng có được việc làm sau khi tốt nghiệp²¹; giúp sinh viên có khả năng thích ứng hơn khi làm quen với các môi trường làm việc mới mẻ²²; giúp sinh viên có khả năng điều chỉnh bản thân khi làm việc cùng với đồng nghiệp, học hỏi và trở nên trưởng thành hơn²³.

Thách thức trong quá trình thực tập doanh nghiệp

Các nghiên cứu đi trước cho thấy thách thức mà sinh viên có thể gặp phải trong quá trình tham gia TTDN xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Vì thế có thể chia các thách thức này thành hai nhóm chính:

(1) *Thách thức nội sinh*: Chưa có sự chuẩn bị chưa đầy đủ cũng như chưa tương thích giữa chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tại trường đại học và yêu cầu của nơi sử dụng sinh viên thực tập - DN TT, các phát sinh hay trở ngại đến từ phía DN TT... Một số thách thức nổi trội mà các nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra gồm: sinh viên thiếu sự chuẩn bị về cách thực hiện các hoạt

động thực tập²⁴; sinh viên gặp khó khăn trong giao tiếp với các đồng nghiệp khi được giao các nhiệm vụ liên quan đến làm việc theo nhóm²⁵; sinh viên không có sự linh hoạt trong công việc, dẫn đến hiệu suất làm việc không hiệu quả và giao tiếp kém^{26,27}.

(2) *Thách thức ngoại sinh*: Một số sinh viên chưa nhận được sự giám sát và hướng dẫn hiệu quả từ phía DNTT do người giám sát chưa sẵn sàng/chưa được chuẩn bị để thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn thực tập sinh, do thiếu nhân viên hội đủ trình độ sư phạm và thời gian để giám sát thực tập sinh vì lịch trình làm việc bận rộn của DNTT²⁸; sinh viên thực tập không được học hỏi để phát triển chuyên môn vì số lượng nhiệm vụ chuyên môn quá ít ỏi trong khi lại được yêu cầu thực hiện các công việc phục vụ chân tay nhiều hơn mặc dù hiểu được sự cần thiết của các công việc này giúp cho họ mở rộng mối quan hệ trong cộng đồng làm việc²²; một số thực tập sinh có cảm giác chưa có đủ các quyền nhân viên cơ bản khi làm việc tại DNTT²⁹ hay cảm thấy bị đối xử bất công vì được coi là lao động sử dụng một lần²⁷.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng thiết kế hỗn hợp, gồm mô tả với dữ liệu định lượng, phân tích theo chủ đề với dữ liệu định tính (đóng vai trò chủ đạo). Việc mô tả định lượng nhằm đưa ra thống kê cụ thể về lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp và vị trí thực tập mà sinh viên chọn lựa cho quá trình TTDN cũng như số lượng sinh viên chia sẻ cùng quan điểm trong các chủ đề. Việc sử dụng phân tích định tính theo chủ đề nhằm làm rõ hơn các quan điểm này. Sự kết hợp số lượng tần số định lượng cho phép làm nổi bật tính khái quát ở một số mẫu nhất định, phù hợp với thiết kế hội tụ trong các phương pháp hỗn hợp³⁰.

Đối tượng tham gia

Đối tượng tham gia là 81 sinh viên BPDTA năm tư của Khoa Ngôn ngữ Anh tại một trường đại học thành viên của ĐHQG-HCM. Những sinh viên này đã hoàn thành chương trình thực tập bắt buộc kéo dài 3 tháng.

Thu thập dữ liệu

Kho dữ liệu bao gồm 81 báo cáo thực tập (độ dài mỗi báo cáo là 2000 - 2500 từ) do sinh viên BPDTA viết và nộp sau khi hoàn thành kỳ TTDN được 1 tháng. Các báo cáo được viết bằng tiếng Anh và trình bày theo cấu trúc yêu cầu của Khoa đào tạo, gồm 5 nội dung chính: (1) Giới thiệu (*Introduction*), (2) Báo cáo về quá trình thực tập thực tế tại doanh nghiệp (*Report on the actual internship at the company*), (3) Các trải

nh nghiệm trong quá trình thực tập (*Experiences from the internship*), (4) Các đề xuất (*Recommendations*), (5) Kết luận (*Conclusion*). Các dữ liệu từ nội dung các báo cáo thực tập được thu thập phục vụ cho nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1 như sau.

Các dữ liệu rút trích từ các báo cáo thực tập theo góc nhìn của sinh viên được xem là một nguồn dữ liệu hợp lệ, đặc biệt là khi được phân tích một cách có hệ thống³¹. Các báo cáo thực tập này cung cấp nguồn dữ liệu hữu ích về cách sinh viên học tập thông qua trải nghiệm quá trình TTDN phản ánh đúng theo các giai đoạn trong mô hình Lý thuyết học tập trải nghiệm⁶ như đã đề cập ở trên.

Phân tích dữ liệu

Phân tích định lượng: Dữ liệu định lượng được thống kê mô tả từ số lượng sinh viên trên mỗi lĩnh vực kinh doanh và vị trí công việc, số lượng ý kiến/quan điểm tương đồng cho các chủ đề.

Phân tích định tính: Dữ liệu được phân tích bằng cách sử dụng chuyên đề, theo mô hình mã hóa năm bước gồm *xác định, phân tích, tổ chức, mô tả, mã hóa chủ đề* của Braun và Clarke³². Mã hóa ban đầu được thực hiện riêng biệt và kết quả được so sánh và thảo luận giữa hai tác giả để thống nhất và bảo đảm bảo độ tin cậy. Quá trình mã hóa được thực hiện thủ công, cho phép tương tác chặt chẽ với dữ liệu và diễn giải chuẩn xác hơn theo ngữ cảnh³³. Các mã và chủ đề được rút ra trực tiếp từ dữ liệu báo cáo của sinh viên và tính minh bạch thông qua liên kết tất cả các mã với các trích dẫn trực tiếp từ báo cáo của sinh viên. Nghiên cứu này tuân thủ các tiêu chí trong phân tích định tính theo chủ đề, gồm *độ tin cậy* (credibility), *khả năng chuyển đổi* (transferability), và *khả năng xác nhận* (confirmability)³⁴.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp và vị trí thực tập của sinh viên BPDTA

Bảng 2 cho thấy lĩnh vực kinh doanh của các doanh nghiệp khá đa dạng và có thể chia thành bốn nhóm ngành chính theo thứ tự cao nhất đến thấp nhất:

(1) *Giáo dục và du học* (47%): Đây là lĩnh vực được nhiều lựa chọn nhất, gồm các tổ chức như: trung tâm ngoại ngữ, cơ quan tư vấn du học, công ty tư vấn và hỗ trợ thị thực. Việc lựa chọn nhóm ngành này cho thấy sinh viên BPDTA quan tâm và chọn lựa các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ liên quan đến giáo dục, nhất là dịch vụ liên quan đến giao tiếp quốc tế, dịch tài liệu học thuật hoặc vai trò cố vấn giáo dục. Các DNTT thuộc nhóm ngành 1 cung cấp cho sinh viên các công việc chuyên sâu về ngôn ngữ, môi trường

Bảng 1: Nội dung dữ liệu thu thập từ báo cáo thực tập của sinh viên BPDTA [Nguồn: Nhóm tác giả]

Nội dung	Dữ liệu thu thập	Mục đích
Giới thiệu	Lĩnh vực kinh doanh của DNTT và vị trí/vai trò thực tập của sinh viên	Trả lời cho câu hỏi nghiên cứu 1
Các trải nghiệm trong quá trình thực tập	Lợi ích nhận được và thách thức gặp phải	Trả lời cho câu hỏi nghiên cứu 2 và 3

Bảng 2: Lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp nơi sinh viên BPDTA tham gia thực tập [Nguồn: Nhóm tác giả]

Lĩnh vực hoạt động	Số lượng	Tỷ lệ
Giáo dục và du học	38	47%
Dịch vụ dịch thuật và ngôn ngữ	21	26%
Dịch vụ doanh nghiệp và kinh doanh	16	20%
Công nghệ	6	7%
Tổng cộng	81	100%

giáo dục quen thuộc hoặc bán học thuật với các quy trình làm việc có thể áp dụng cả các kiến thức và kỹ năng dịch thuật cũng như giao tiếp liên nhân.

(2) *Dịch vụ dịch thuật và ngôn ngữ (26%)*: Nhóm ngành này gồm các tổ chức như công ty dịch thuật, văn phòng công chứng, công ty cung cấp dịch vụ nội dung đa ngôn ngữ. Với nhóm ngành này, sinh viên có cơ hội trực tiếp áp dụng kiến thức và kỹ năng học được từ chuyên ngành BPD đã tích lũy tại CSGDĐH vào hoạt động dịch các loại văn bản khác nhau, sử dụng các công cụ CAT (computer-assisted translation tools) và thuật ngữ, tham gia sâu vào quá trình bản địa hóa... Một số sinh viên còn tham gia phiên dịch, dịch tài liệu chuyên sâu và giao tiếp trực tiếp với khách hàng, qua đó, nâng cao được tính chuyên nghiệp, tính chính xác và kỹ năng liên nhân trong nghề dịch thuật.

(3) *Dịch vụ doanh nghiệp và kinh doanh (20%)*: Sinh viên tham gia thực tập tại các công ty liên quan đến hoạt động kinh doanh đa ngành nghề, xuất nhập khẩu, dịch vụ tương tác với khách hàng, và hoạt động hỗ trợ hành chính. Ở nhóm ngành này, sinh viên được học hỏi và tích lũy kinh nghiệm thực tế qua các hoạt động của doanh nghiệp. Nhiệm vụ dịch thuật lúc này được tích hợp vào các hoạt động chuyên môn tại doanh nghiệp như chuẩn bị báo cáo, tài liệu song ngữ hay liên lạc qua email với đối tác nước ngoài. Có thể thấy được khả năng thích ứng tại DNTT của sinh viên BPDTA với vai trò là trung gian kết nối giao tiếp giữa các đối tác liên ngành. Các vị trí thực tập này, dù không trực tiếp liên quan đến dịch thuật chuyên sâu nhưng vẫn liên quan đến giao tiếp ngôn ngữ, có thể giúp nâng cao khả năng tuyển dụng cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

(4) *Công nghệ (7%)*: Sinh viên thực tập tại các công ty khởi nghiệp công nghệ giáo dục, cung cấp các nền tảng công nghệ giáo dục (EdTech), phát triển ứng dụng và chatbot, giải pháp học tập dựa trên AI... Đây là nhóm có ít sinh viên chọn lựa thực tập nhất nhưng lại là nhóm phù hợp với nhu cầu nghề nghiệp trong tương lai. Các vị trí thực tập trong nhóm này cho thấy xu hướng hướng tới bối cảnh dịch thuật dựa trên công nghệ, ở đó sinh viên học cách tích hợp các dịch vụ ngôn ngữ vào các sản phẩm kỹ thuật số, tự động hóa hoặc ứng dụng giáo dục.

Các lợi ích sinh viên BPDTA nhận được từ quá trình TTDN

Bảng 3 cho thấy các lợi ích mà sinh viên BPDTA cảm nhận được sau kỳ thực tập, có thể chia thành 6 nhóm chủ đề, bao gồm:

(1) *Cải thiện kỹ năng mềm và phát triển cá nhân (39/81)*: 48% sinh viên học hỏi và vận dụng các kỹ năng mềm như giao tiếp, quản lý thời gian, khả năng thích ứng. Nhiều bạn cảm thấy thực tập giúp cải thiện nhiều kỹ năng giao tiếp, tăng được khả năng làm việc dưới áp lực và hiểu được các quy tắc ứng xử và giao thức nghề nghiệp: “*cải thiện kỹ năng giải quyết vấn đề*”; “*học được cách giao tiếp hiệu quả trong môi trường chuyên nghiệp*”; “*học được cách đáp ứng thời hạn nghiêm ngặt*”; “*học cách làm việc trong một môi trường chuyên nghiệp, tuân theo thời hạn và xử lý các nhiệm vụ dịch thuật thực tế, điều này không giống như trong lớp học*”; “*thực tập là một cột mốc thay đổi và phát triển bản thân em hơn*”; “*Môi trường làm việc lấy khách hàng làm trung tâm đã dạy em tầm quan trọng của sự đồng cảm và trí tuệ cảm xúc...*” (Kết quả báo cáo thực tập của sinh viên BPDTA).

Bảng 3: Các lợi ích sinh viên BPDTA nhận được từ quá trình TTDN [Nguồn: Nhóm tác giả]

Lợi ích	Số lượng	Tỷ lệ
Cải thiện kỹ năng mềm và phát triển cá nhân	39	48%
Hiểu biết về quy trình làm việc của ngành và môi trường chuyên nghiệp	34	42%
Phát triển kỹ năng dịch thuật chuyên nghiệp	32	40%
Ứng dụng kiến thức học thuật vào thực tế	23	28%
Tiếp xúc với nội dung và lĩnh vực chuyên ngành	18	18%
Tăng cường nhận thức và động lực nghề nghiệp	12	12%

(2) *Hiểu biết về quy trình làm việc của ngành và môi trường chuyên nghiệp (34/81):* 42% sinh viên nhấn mạnh TTDN đã giúp họ có được hiểu rõ hơn về hoạt động thực tế của một doanh nghiệp. Họ hiểu được quy trình làm việc của dự án, làm thế nào để đáp ứng thời hạn, kiểm soát chất lượng công việc, quản lý phản hồi và kỳ vọng của khách hàng, làm thế nào để cộng tác với các phòng ban trong môi trường chuyên nghiệp, và đảm bảo đạo đức nghề nghiệp: “*cơ hội trải nghiệm quy trình làm việc của một công ty dịch thuật*”; “*học cách tuân theo quy trình dịch thuật có cấu trúc từ đầu đến cuối*”, “*học cách tuân theo phong cách viết và tiêu chuẩn chất lượng của công ty*”; “*có kinh nghiệm về cách nhóm dự án xử lý các yêu cầu dịch thuật khẩn cấp*”; “*học cách làm việc trong một nhóm dịch giả, chia sẻ phản hồi và phân chia nhiệm vụ một cách hiệu quả*” (Kết quả báo cáo thực tập của sinh viên BPDTA).

(3) *Phát triển kỹ năng dịch thuật chuyên nghiệp (34/81):* 40% sinh viên nhấn mạnh sự cải thiện về năng lực dịch, mở rộng vốn từ vựng, hiểu thêm nhiều dạng văn phong và thích ứng với các loại tài liệu khác nhau, hiểu biết về các công cụ CAT và kinh nghiệm dịch thuật trong thực tế. Các bạn có thể sử dụng phần mềm dịch thuật, tiếp xúc và hiểu rõ các yêu cầu thực tế của khách hàng: “*Sự đa dạng của các văn bản đã dịch giúp em trở nên tự tin hơn trong các lựa chọn dịch thuật của mình*”; “*cải thiện kỹ năng và kỹ thuật dịch*”; “*cải thiện được tốc độ dịch và độ dịch chính xác*”; “*có kinh nghiệm dịch tài liệu trong thực tế*”; “*có kinh nghiệm thực hành các công cụ CAT và quy trình dịch thuật*” (Kết quả báo cáo thực tập của sinh viên BPDTA).

(4) *Ứng dụng kiến thức học thuật vào thực tế (23/81):* 28% sinh viên khẳng định có nhiều cơ hội áp dụng những kiến thức kỹ năng được tích lũy ở trường đại học vào các tình huống làm việc thực tế. Sinh viên đã biết cách kết nối kiến thức học thuật với các nhiệm vụ thực tập được giao tại doanh nghiệp, từ đó kiểm chứng được kiến thức học thuật của bản thân: “*Kiến thức học thuật nền tảng do trường cung cấp đã giúp em hoàn thành nhiệm vụ của mình*”; “*Cuối cùng em cũng có thể hiểu như thế nào là kết nối lý thuyết vào*

thực tiễn”; “*Em chưa bao giờ sử dụng Trados vào dự án trước đây nhưng giờ thì em có thể sử dụng nó để xử lý các dự án thực tế*” (Kết quả báo cáo thực tập của sinh viên BPDTA).

(5) *Tiếp xúc với nội dung và lĩnh vực chuyên ngành (18/81):* 18% sinh viên ghi nhận được giao nhiều văn bản có nội dung chuyên môn sâu như dịch thuật pháp lý, y tế và kinh doanh, từ đó hiểu được nhu cầu đa dạng về ngành dịch thuật: “*Em có cơ hội tiếp xúc với nhiều loại văn bản*”; “*Làm việc với các tài liệu y tế lúc đầu rất khó khăn, nhưng bây giờ em cảm thấy tự tin vì được trang bị nhiều hơn cho lĩnh vực này*”; “*Em nhận được các phản hồi có giá trị từ người giám sát thực tập*” (Kết quả báo cáo thực tập của sinh viên BPDTA).

(6) *Tăng cường nhận thức và động lực nghề nghiệp (12/81):* 12% sinh viên xác nhận có nhận thức rõ ràng hơn về công việc và động lực theo đuổi nghề nghiệp. Họ khẳng định hiểu biết sâu sắc hơn về các cơ hội nghề nghiệp và cảm thấy tự tin hơn khi theo đuổi nghề nghiệp: “*Bây giờ em cảm thấy tự tin rằng em có thể là một dịch giả trong tương lai*”; “*Thực tập giúp em nhận ra kiểu dịch giả mà em muốn trở thành*”; “*Bây giờ em hiểu nhu cầu của ngành nghề và cảm thấy sẵn sàng hơn*”; “*Thực tập đã mài giũa năng lực nghề nghiệp và cho em nền tảng cụ thể cho sự phát triển nghề nghiệp*” (Kết quả báo cáo thực tập của sinh viên BPDTA).

Các thách thức sinh viên ngành BPDTA gặp phải trong quá trình TTDN

Ở Bảng 4, kết quả phân tích những thách thức mà 81 sinh viên gặp phải trong quá trình TTDN, có thể chia thành nhóm 6 chủ đề như sau:

(1) *Áp lực thời gian và thời hạn (29/81):* 36% sinh viên BPDTA xem đây là thách thức lớn nhất, cho thấy áp lực của việc cân bằng năng suất và học tập trong môi trường chuyên nghiệp với nhịp độ nhanh. Nhiều sinh viên gặp tình trạng quá tải do phải đảm bảo các thời hạn chặc chẽ, khối lượng công việc đa nhiệm và yêu cầu hồi đáp nhanh, không tương đồng với nhịp độ học tập trong trường đại học: “*Em không quen với số lượng*

Bảng 4: Thách thức sinh viên BPDTA gặp phải trong quá trình TTDN

Thách thức	Số lượng	Tỷ lệ
Áp lực thời gian và thời hạn	29	36%
Trở ngại trong thích ứng với quy trình làm việc và giao tiếp thực tiễn	23	28%
Mức độ phức tạp của công việc được giao	19	23%
Hạn chế hiểu biết về công nghệ và hệ thống	10	12%
Hạn chế trong đào tạo và chuẩn bị cho công việc	6	7%
Thay đổi hoặc sự cố bất ngờ	6	7%

công việc và thời hạn phải đáp ứng trong một ngày”; “Thời gian để hoàn thành nhiệm vụ thường rất eo hẹp”; “Khó khăn khi phải tuân theo thời gian biểu và thích nghi với công việc có nhịp độ nhanh”; “Em đã phải vật lộn để cân bằng thời gian dịch từ văn bản nguồn sang văn bản đích”; “Em phải đảm nhiệm khối lượng công việc nặng nề dưới áp lực thời gian... các trường hợp kéo dài và phức tạp” (Kết quả báo cáo thực tập của sinh viên BPDTA).

(2) *Thích ứng với quy trình và giao tiếp tại nơi làm việc* (23/81): 28% sinh viên cảm áp lực lớn khi làm việc với người giám sát, thành viên trong nhóm hoặc thậm chí là khách hàng vì nhiều thông tin chưa được hiểu chuẩn xác hoặc phản hồi hạn chế; phải nỗ lực để có thể thích nghi với môi trường chuyên nghiệp, kỳ vọng và quy trình làm việc; gặp khó khăn trong việc điều chỉnh theo thói quen của công ty, nghi thức công sở hoặc kỳ vọng quy trình làm việc cụ thể: “Thật khó để biết phải hỏi ai khi em gặp khó khăn và giao tiếp không phải lúc nào cũng rõ ràng”; “Giao tiếp đôi khi chưa rõ ràng, em không biết phải báo cáo với ai”; “Môi trường làm việc mới lạ khiến em cảm thấy lạc lõng”; “Gặp khó khăn trong việc thích nghi với phong cách và tiêu chuẩn làm việc của công ty”; “Em đã phải vật lộn để làm quen với hệ thống văn phòng và phong cách làm việc của họ”; “Hợp tác với một thực tập sinh khác là một khó khăn do sự khác biệt trong phong cách giao tiếp”; “Em gặp phải những lời chỉ trích gay gắt gây áp lực tâm lý vô cùng” (Kết quả báo cáo thực tập của sinh viên BPDTA).

(3) *Mức độ phức tạp của công việc được giao* (19/81): 23% sinh viên đối mặt với các chủ đề dịch phức tạp, bao gồm thuật ngữ chuyên ngành và các loại tài liệu không quen thuộc, nội dung chuyên ngành sâu: “Lần đầu tiên làm việc trên hình ảnh biểu tượng và văn hóa”; “Dịch các tài liệu pháp lý và tài chính rất khó khăn vì em không có kinh nghiệm trước đó”; “Thuật ngữ kỹ thuật không quen thuộc và khối lượng công việc nhiều”; “Có quá nhiều từ vựng kỹ thuật trong dịch văn bản đầu tư và phát triển đô thị”; “Nhiều khi cảm thấy kiệt sức bởi các khái niệm và thuật ngữ không quen thuộc” (Kết quả báo cáo thực tập của sinh viên BPDTA).

(4) *Hạn chế về công nghệ và hệ thống* (10/81): 12% sinh viên cảm thấy hụt hẫng với công nghệ và hệ thống của công ty; không được đào tạo về các công cụ mà họ sẽ sử dụng; không quen thuộc với các nền tảng và thuật ngữ kỹ thuật số: “Phần mềm được sử dụng không quen thuộc và không được đào tạo thích hợp”; “Phụ thuộc quá nhiều vào tự động hóa trong hệ thống dẫn đến công việc tồn đọng”; “Em thiếu kỹ năng công nghệ liên quan và gặp khó khăn với định dạng” (Kết quả báo cáo thực tập của sinh viên BPDTA).

(5) *Hạn chế trong đào tạo và chuẩn bị cho công việc* (6/81): 7% sinh viên cho rằng họ không được chuẩn bị kỹ càng cả về kiến thức nội dung và sự sẵn sàng chuyên môn do chưa được đào tạo nhiều về các loại tài liệu, công cụ dịch thuật hoặc giao tiếp với khách hàng: “Chương trình đào tạo không chuẩn bị tốt cho chúng em để phiên dịch trong các tình huống thực tế”; “Khoảng cách đáng kể giữa học tập trên lớp và thực hành chuyên môn”; “Không có chương trình đào tạo chính thức tại công ty”; “Thiếu định hướng và phản hồi nên em phải tự tìm hiểu lấy” (Kết quả báo cáo thực tập của sinh viên BPDTA).

(6) *Thay đổi hoặc sự cố bất ngờ* (6/81): 7% sinh viên đề cập có những thay đổi vào phút cuối, kỳ vọng không rõ ràng hoặc nhu cầu công việc không thể dự kiến trước, chưa đủ tinh thần đối mặt với các tình huống phát sinh: “Nhiệm vụ của chúng em bị thay đổi giữa chừng trong quá trình thực tập mà không được thông báo rõ ràng”; “Em được giao trách nhiệm quá lớn do thiếu nhân viên”; “Em gặp phải các tình huống bất ngờ trong các cuộc gọi điện thoại và tương tác với khách”; “Áp lực từ KPI (key performance index) chặt chẽ trong khi lại gặp phải các vấn đề bất ngờ từ phía khách hàng” (Kết quả báo cáo thực tập của sinh viên BPDTA).

THẢO LUẬN

Kết quả cho câu hỏi nghiên cứu 1 thể hiện rất rõ hai hướng trong chọn lựa DNTT của sinh viên BPDTA. Hướng 1 - 73% sinh viên chọn các vị trí thực tập phù hợp trực tiếp với chuyên ngành đào tạo ở nhóm ngành

1 và 2, nơi giao tiếp ngôn ngữ là trọng tâm để có thể áp dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ thường xuyên, và hoạt động dịch thuật có khi là nhiệm vụ chính hoặc có khi là nhiệm vụ hỗ trợ trong quá trình thực tập. Các dịch vụ liên quan đến giáo dục và ngôn ngữ được xem là dễ tiếp cận, phù hợp và linh hoạt, mang lại sự cân bằng giữa kinh nghiệm chuyên môn, ngôn ngữ và giữa các cá nhân. Hướng 2 - 27% sinh viên chọn các vị trí thực tập có yếu tố liên ngành/liên đới ngành BPD, với các vai trò như cung cấp dịch vụ, tương tác trực tiếp với khách hàng, làm việc trong môi trường song ngữ hoặc quốc tế. Các trải nghiệm cụ thể ở các vị trí thực tập khác nhau cho thấy TTDN là một quá trình hỗ trợ sinh viên phát triển cá nhân và nghề nghiệp ở nhiều vị trí công việc trong môi trường chuyên nghiệp; sự dịch chuyển ngành nghề đang hình thành hiện nay - dịch thuật là kỹ năng có thể chuyển giao và nhiều sinh viên ngày càng có ý thức định vị bản thân cho con đường sự nghiệp. Kết quả cũng cho thấy các vai trò kết hợp của người lao động trẻ hiện nay, sinh viên BPDTA cần có cả năng lực dịch thuật và kiến thức kỹ thuật số - những kỹ năng quan trọng trong ngành dịch vụ ngôn ngữ hiện đại.

Kết quả cho câu hỏi nghiên cứu 2 cho thấy sinh viên BPDTA nhận diện được 6 nhóm lợi ích nổi trội, nhấn mạnh vai trò quan trọng của TTDN trong việc kết nối lý thuyết với thực hành. Quan sát phản tư của 81 sinh viên BPDTA về lợi ích của TTDN cho thấy họ đã “khái niệm hóa trừu tượng” hiệu quả qua nhận định về sự phát triển nghề nghiệp, gồm cả kỹ năng cứng liên quan đến BPD và kỹ năng mềm. Từ đó, họ có thể rút ra được những kinh nghiệm nghề nghiệp hữu ích, giúp thu hẹp khoảng cách giữa kết quả học tập mong đợi và yêu cầu chuyên môn của ngành TTDN. Đây chính là cơ hội để họ hòa nhập tại nơi làm việc, từ đó có được hiểu biết chuyên môn sâu hơn, sự sẵn sàng và sự tự tin cho nghề nghiệp.

Các lợi ích này là những biểu hiện cụ thể của cả hai nội dung *Phát triển các năng lực nghề nghiệp* và *Tăng khả năng có được việc làm* như đã nêu ở phần cơ sở lý thuyết. Nhiều sinh viên ghi nhận sự phát triển về sự tự tin, động lực và kỹ năng mềm như giao tiếp, quản lý thời gian, làm việc nhóm và hợp tác. Những kết quả này khẳng định thêm các nghiên cứu trước đây: Thực tập giúp sinh viên phát triển các kỹ năng mềm, quản lý thời gian và độ nhạy văn hóa, những kỹ năng thường không có trong môi trường học thuật¹⁵; thực tập cải thiện sự tự tin của sinh viên và giúp họ đánh giá khả năng thích ứng nghề nghiệp^{16,17}; tinh thần đồng đội và dịch vụ khách hàng là những kỹ năng quan trọng giúp cải thiện sự hợp tác và phát triển ý tưởng trong quá trình thực tập^{18,19}. Kết quả nghiên cứu lần nữa khẳng định rằng TTDN là không gian học tập xã hội,

rất quan trọng để phát triển các kỹ năng quan hệ và hợp tác trong môi trường chuyên nghiệp.

Nghiên cứu cũng chỉ ra lợi ích quan trọng nhất là sinh viên có thể phát triển năng lực chuyên môn, tích lũy kinh nghiệm thực tế và sẵn sàng làm việc. Điều này khẳng định giá trị của TTDN trong việc hỗ trợ sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết vào môi trường thực tế. Kết quả tương đồng với các nghiên cứu đi trước: Thực tập mang lại cơ hội áp dụng kiến thức có được từ trường đại học vào môi trường làm việc thực tế^{12,13}; trải nghiệm thực tế như vậy không thể có được đầy đủ trong lớp học¹⁴. Kết quả xác nhận rằng TTDN đã giúp sinh viên BPDTA thu hẹp khoảng cách giữa kiến thức học thuật vào thực hành thực tế hiệu quả. Các nghiên cứu đi trước nhấn mạnh môi trường TTDN giúp phát triển năng lực chuyên môn^{12,13}. Nghiên cứu này đã minh họa rõ nét trường hợp sinh viên BPDTA tiếp thu và cải thiện nhiều kỹ năng dịch thuật cụ thể nhờ được phản hồi đánh giá từ người quản lý dự án và tiếp xúc được với nhiều nội dung chuyên ngành đa dạng (pháp lý, y tế, kinh doanh...). Việc TTDN, nhất là khi được sử dụng các công cụ CAT trong thực hành dịch, làm việc với các thể loại văn bản khác nhau trong các dự án có tính nhất quán về thuật ngữ ... có thể xem là môi trường phát triển chuyên môn cần thiết cho sinh viên BPDTA.

Kết quả cho câu hỏi nghiên cứu 3 cho thấy sinh viên BPDTA đối mặt với nhiều thách thức, nhất là áp lực từ khối lượng công việc được giao khá nhiều, thời hạn chặt chẽ và yêu cầu thực hiện nhiều nhiệm vụ cùng lúc. Điều này có thể dẫn đến hạn chế khả năng thực tập chuyên sâu và có được các phản tư hữu ích. Độ phức tạp của nội dung dịch chuyên ngành, khoảng cách giữa đào tạo lý thuyết và thực tiễn nghề nghiệp, đòi hỏi sinh viên phải thích ứng nhanh và tự học hiệu quả. Sinh viên đã ra khỏi vùng an toàn của mình tại môi trường học thuật và cần phải học hỏi thích nghi nhanh chóng với môi trường nghề nghiệp. Bên cạnh đó, việc hòa nhập văn hóa tổ chức, giao tiếp nhóm, làm quen và sử dụng hệ thống tự động, công nghệ của doanh nghiệp, các chuyển đổi hay sự cố bất ngờ cũng mang đến trở ngại cho một số sinh viên. Những thách thức này cho thấy nhu cầu cấp thiết về việc củng cố kỹ năng nghề nghiệp và tăng cường kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp. Các thách thức đặt ra cho sinh viên BPDTA liên quan chặt chẽ đến các nguyên nhân nội sinh và ngoại sinh như đã đề cập trong phần cơ sở lý thuyết. Thông qua hai giai đoạn quan sát phản tư và khái niệm hóa trừu tượng trong quá trình TTDN, sinh viên đã đưa ra các đánh giá rất rõ về các thách thức cụ thể, rất hữu ích cho nhà trường và doanh nghiệp tham khảo.

Liên quan đến nguyên nhân nội sinh, nhóm thách thức *Áp lực thời gian và khối lượng công việc* khẳng định thêm kết quả nghiên cứu của Tom Spann²⁴ khi cho rằng sinh viên thường cảm thấy không chuẩn bị đủ cho tốc độ và cường độ thực tế của nhu cầu tại nơi làm việc, và nghiên cứu của Iam-chong Ip²⁷ khi cho rằng việc thiếu tính linh hoạt hoặc khả năng thích ứng tại nơi làm việc có thể dẫn đến hiệu suất làm việc kém. Kết quả trong nghiên cứu của chúng tôi cũng làm rõ thêm các yếu tố nội sinh, nhất là việc hạn chế tiếp xúc với môi trường công việc có nhịp độ nhanh ở trường đại học dẫn đến việc sinh viên chưa được chuẩn bị tâm lý và thể lực đầy đủ cho áp lực tại DNTT. Ngoài ra, nhóm thách thức *Mức độ phức tạp của công việc được giao* phản ánh sự không tương thích giữa nội dung đào tạo đại học và các yêu cầu tại DNTT^{26,27}. Những thách thức này khắc họa rõ khoảng cách giữa việc thực hành các bài tập dịch trong chương trình đào tạo BPD có thể đã chưa khai thác đủ sâu các thể loại chuyên ngành hoặc định dạng tài liệu có thể gặp trong thực hành nghề nghiệp thực tế.

Liên quan đến các nguyên nhân ngoại sinh, nhóm thách thức *Thích ứng với quy trình và giao tiếp tại nơi làm việc* cho kết quả tương đồng với nghiên cứu của Devi Akella²⁵ về việc thực tập sinh thường gặp khó khăn trong việc cộng tác khi được giao nhiệm vụ làm việc nhóm do thiếu hướng dẫn. Nhóm thách thức *Hạn chế trong đào tạo và chuẩn bị cho công việc* cho ra kết quả tương đồng về sự không phù hợp trong đào tạo được đề cập trong nghiên cứu của Jackling B, Natoli R²² và Leeder SR²⁶. Còn nhóm thách thức *Hạn chế về công nghệ và hệ thống* ủng hộ cho quan điểm của Gault J, Redington J, Schlager T²⁸, cho rằng một vài người giám sát thực tập chưa sẵn sàng để cố vấn cho thực tập sinh hiệu quả, thường là do hạn chế về thời gian hoặc thiếu khả năng sư phạm. Như vậy, các thách thức này xuất phát từ DNTT hơn là từ phía sinh viên và có ảnh hưởng đáng kể đến việc thực tập của họ, cũng như xuất phát từ phía trường đại học. Từ đó, cho thấy trong đào tạo dịch thuật, cần chú trọng hơn đến mức độ sẵn sàng về năng lực công nghệ của sinh viên. Nhóm thách thức từ *Những thay đổi hoặc sự cố bất ngờ* mặc dù chiếm số lượng ít hơn, nhưng khiến một số sinh viên cảm thấy không được sử dụng hiệu quả trong thời gian thực tập với những nhiệm vụ và trách nhiệm không rõ ràng. Điều này được khẳng định trong nghiên cứu của Iam-chong Ip²⁷ và Kaşlı M., İlban M. O²⁹ về vấn đề thực tập sinh đôi khi bị đối xử không công bằng. Mặc dù tỷ lệ nhỏ, nhưng nêu bật sự cần thiết phải nhìn nhận lại của các doanh nghiệp trong cách tiếp cận đối với thực tập sinh với tư cách là người học vì sự phát triển bền vững của xã hội thay vì là lao động tạm thời.

KẾT LUẬN

Tóm tắt kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này đã phân tích các báo cáo thực tập của 81 sinh viên BPDTA tại một trường đại học thành viên của ĐHQG-HCM, tập trung vào ba khía cạnh: lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp và vị trí thực tập, lợi ích và thách thức của sinh viên trong quá trình TTDN. Kết quả cho thấy hầu hết sinh viên đã chọn DNTT phù hợp với chuyên ngành đào tạo, tập trung vào phát triển năng lực ngôn ngữ và BPD, đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ giáo dục, dịch thuật và ngôn ngữ. Số còn lại theo đuổi thực tập liên ngành/liên đới ngành BPD, cho thấy khả năng chuyển giao kỹ năng dịch thuật vào các ngành nghề có liên quan đến kinh doanh dịch vụ và công nghệ, phù hợp với xu hướng hiện nay.

TTDN, dựa trên Lý thuyết học tập trải nghiệm, giúp phát triển năng lực nghề nghiệp và tăng khả năng có được việc làm thông qua các 6 nhóm lợi ích nổi trội: *cải thiện kỹ năng mềm và phát triển cá nhân, hiểu biết về quy trình làm việc của ngành và môi trường chuyên nghiệp, phát triển kỹ năng dịch thuật chuyên nghiệp, ứng dụng kiến thức học thuật vào thực tế, tiếp xúc với nội dung và lĩnh vực chuyên ngành, tăng cường nhận thức và động lực nghề nghiệp*. Bên cạnh đó, xuất phát từ các nguyên nhân nội sinh và ngoại sinh, sinh viên BPDTA cũng gặp phải 6 thách thức chính: *áp lực thời gian và thời hạn, trở ngại trong thích ứng với quy trình làm việc và giao tiếp thực tiễn, mức độ phức tạp của công việc được giao, hạn chế hiểu biết về công nghệ và hệ thống, hạn chế trong đào tạo và chuẩn bị cho công việc, thay đổi hoặc sự cố bất ngờ*.

Kết quả nghiên cứu này nhấn mạnh bản chất kép của TTDN vừa là cơ hội học tập vừa là môi trường có rủi ro, giúp kiểm tra khả năng thích ứng và khả năng phục hồi của sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp.

Khuyến nghị rút ra từ kết quả nghiên cứu

Dựa trên các kết quả nghiên cứu, có thể đề xuất một số khuyến nghị cho CSGDĐH và DNTT để giúp sinh viên BPDTA có được trải nghiệm thực tập hiệu quả hơn như sau:

Về phía CSGDĐH, chương trình đào tạo BPD cần có các cải tiến sau: (1) Tích hợp nội dung liên quan đến nghề nghiệp thực tế như thực hành dịch tài liệu chuyên ngành, mô phỏng bài tập dự án trong môi trường thực tế và các tình huống giao tiếp với khách hàng để sinh viên có thể thích ứng với mức độ phức tạp hay các thay đổi, sự cố của công việc; (2) Tăng cường đào tạo kiến thức kỹ thuật số, bao gồm các công cụ CAT, nền tảng quy trình làm việc và hệ thống quản lý dự án, để chuẩn bị tốt hơn cho sinh viên về kiến thức và thực hành để có thể đáp ứng nhu cầu công nghệ

của ngành và hệ thống hoạt động của doanh nghiệp; (3) Thực hiện các chương trình định hướng, tập trung vào các nội dung như văn hóa nơi làm việc, quản lý thời gian và các chiến lược đối phó với phản hồi và áp lực để sinh viên giảm bớt các áp lực ngay từ khi bắt đầu thực tập và có thể thích ứng với quy trình làm việc và giao tiếp thực tiễn; (4) Thúc đẩy quan hệ đối tác với các doanh nghiệp và thiết kế các nội dung môn học liên kết giữa kết quả học tập và kỳ vọng của doanh nghiệp.

Về phía DNTT, cần có các hỗ trợ sau: (1) Thiết kế cấu trúc thực tập rõ ràng, bao gồm phạm vi nhiệm vụ, cơ chế cố vấn và phản hồi, để hỗ trợ sinh viên học tập và hòa nhập; (2) Thúc đẩy môi trường làm việc tôn trọng và hòa nhập, nhìn nhận thực tập sinh là người học chứ không phải lao động tạm thời; (3) Cung cấp định hướng và hướng dẫn liên tục để giúp sinh viên thích ứng với văn hóa doanh nghiệp, giao thức giao tiếp và kỳ vọng công việc. Những hỗ trợ này cùng với các cải tiến trong chương trình đào tạo từ CSGDĐH sẽ giúp sinh viên vượt qua được các thách thức và có được một chu trình học tập trải nghiệm hiệu quả.

Trong bài nghiên cứu này, phạm vi nghiên cứu được giới hạn ở 81 sinh viên thuộc chương trình đào tạo BPDТА và dữ liệu được thu thập từ báo cáo thực tập của sinh viên, chưa có dữ liệu từ góc nhìn của DNTT. Ở nghiên cứu tiếp theo, chúng tôi sẽ tiến hành phân tích phản hồi của DNTT để đối sánh và đưa ra bức tranh toàn diện hơn.

Dù vậy, về mặt học thuật, bài viết đã nghiên cứu sâu vào TTDN của chuyên ngành BPDТА, một mảng ít được khảo sát, từ đó bổ sung dữ liệu về đặc thù lao động ngôn ngữ này, đồng thời cho thấy TTDN không chỉ là học qua làm mà còn tái định vị bản sắc nghề nghiệp. Minh chứng từ thực nghiệm còn cho thấy sinh viên không chỉ phát triển năng lực nghề nghiệp mà còn hiểu được các kỳ vọng nghề nghiệp và điều chỉnh định hướng cá nhân. Xu hướng chuyển dịch lao động chuyên ngành BPDТА sang các lĩnh vực liên ngành cũng gợi mở câu hỏi về mục tiêu đào tạo dịch thuật trong bối cảnh đào tạo ngôn ngữ mở rộng hiện nay, từ đó mở ra hướng nghiên cứu về tính linh hoạt nghề nghiệp và thị trường lao động ngôn ngữ trong kỷ nguyên số. Về mặt thực tiễn, bài viết cung cấp dữ liệu hữu ích cho thiết kế để cương học phần thực tập, cơ chế cố vấn và vai trò của người hướng dẫn thực tập tại doanh nghiệp; đưa ra các gợi ý về tăng cường hợp tác giữa đại học và doanh nghiệp, tích hợp kỹ năng số và mở rộng chuẩn đầu ra đào tạo.

Như vậy, kết quả nghiên cứu trong bài viết này đã giúp làm rõ mối tương quan giữa TTDN và đào tạo BPD, nhấn mạnh tầm quan trọng của Lý thuyết học tập trải nghiệm; cung cấp các luận cứ khoa học giúp làm rõ vai

trò của TTDN tại Việt Nam đối với sinh viên BPDТА, làm cơ sở cho việc xây dựng chương trình đào tạo kết hợp giữa đào tạo dịch thuật và thực tiễn nghề nghiệp trong môi trường thực tế, đáp ứng nhu cầu lao động của đất nước và hạn chế lãng phí trong việc phải đào tạo lại khi sinh viên tốt nghiệp và tham gia vào thị trường lao động. Kết quả nghiên cứu còn có thể làm nguồn tham khảo bổ ích cho các CSGDĐH có bối cảnh đào tạo tương tự trong và ngoài nước.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề tài mã số TC2025-01.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BPD: Biên - Phiên dịch

BPDТА: Biên - Phiên dịch tiếng Anh

CAT: Công cụ hỗ trợ dịch thuật bằng máy tính (Computer-assisted translation)

CSGDĐH: Cơ sở giáo dục đại học

DNTT: Doanh nghiệp thực tập

ĐHQG-HCM: Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

KPI: Chỉ số đo lường hiệu quả công việc (Key Performance Index)

Lý thuyết ELT: Lý thuyết học tập trải nghiệm (Experiential Learning Theory)

NACE: Hiệp hội các trường Cao đẳng và nhà Tuyển dụng Quốc gia (National Association of Colleges and Employers)

TTDN: Thực tập doanh nghiệp

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Đóng góp cụ thể của từng tác giả như sau:

Nguyễn Thị Như Ngọc: Tổng thuật dữ liệu, phân tích dữ liệu và viết bài.

Lê Thị Ngọc Ánh: Thu thập và phân tích dữ liệu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cook SJ, Stokes A, Parker RS. A 20-year examination of the perceptions of business school interns: A longitudinal case study. *Journal of Education for Business*. 2015;90(2):103–10. Available from: <https://doi.org/10.1080/08832323.2014.988201>.
2. Stichman AJ, Farkas MA. The pedagogical use of internships in criminal justice programs: A nationwide study. *Journal of Criminal Justice Education*. 2005;16(1):145–79. Available from: <https://doi.org/10.1080/1051125042000333523>.
3. Hora MT, Parrott E, Her P. How do students conceptualize the college internship experience? Towards a student-centered approach to designing and implementing internships. *Journal of Education and Work*. 2020;33(1):48–66. Available from: <https://doi.org/10.1080/13639080.2019.1708869>.

4. Vietnam. Nghị định 102-TTg năm 1962 ban hành Quy chế thực tập cho sinh viên, học sinh các trường đại học và chuyên nghiệp trung cấp. Thủ tướng Chính phủ; 1962. Available from: <https://hethongphapluat.com/nghi-dinh-102-ttg-nam-1962-ban-hanh-quy-che-thuc-tap-cho-sinh-vien-hoc-sinh-cac-truong-dai-hoc-va-chuyen-nghiep-trung-cap-do-thu-tuong-chinh-phu-ban-hanh.html>.
5. Moran TJ. Study of interns' perception of and satisfaction with experiential learning. DeKalb (IL): Northern Illinois University; 2013.
6. Kolb DA. Experiential learning: Experience as the source of learning and development. Upper Saddle River (NJ): FT Press; 2014.
7. National Association of Colleges and Employers. Position statement: U.S. internships. Bethlehem (PA): NACE; 2018. Available from: <http://www.nacweb.org/about-us/advocacy/position-statements/position-statement-us-internships/>.
8. Karunaratne K, Perera N. Students' perception on the effectiveness of industrial internship programme. Education Quarterly Review. 2019;2(4):822–32. Available from: <https://doi.org/10.31014/aior.1993.02.04.109>.
9. Hughes C. Practicum learning: perils of the authentic workplace. Higher Education Research & Development. 1998;17(2):207–27. Available from: <https://doi.org/10.1080/0729436980170206>.
10. Jackson S. Work-based learning for academic credit. Journal of Geography in Higher Education. 1995;19(2):217–22. Available from: <https://doi.org/10.1080/03098269508709308>.
11. Akkermans J, Brenninkmeijer V, Huibers M, Blonk RW. Competencies for the contemporary career: Development and preliminary validation of the Career Competencies Questionnaire. Journal of Career Development. 2013;40(3):245–67. Available from: <https://doi.org/10.1177/0894845312467501>.
12. Green BP, Graybeal P, Madison RL. An exploratory study of the effect of professional internships on students' perception of the importance of employment traits. Journal of Education for Business. 2011;86(2):100–10. Available from: <https://doi.org/10.1080/08832323.2010.480992>.
13. Bogdana AB, Mihaela L, Anca-Iona M. Anca-Iona M. Internship roles in training and professional development of students. Ann Fac Econ. 2012;1(1):986–991. Available from: <http://anale.steconomiceuoradea.ro/volume/2012/n1/144.pdf>.
14. Elarde JV, Chong FF. The pedagogical value of "": Information technology internships in rural areas. In: Proceedings of the 13th Annual Conference on Information Technology Education. New York (NY): ACM; 2012. p. 189–194. Available from: <https://doi.org/10.1145/2380552.2380607>.
15. Shoenfelt EL, Stone NJ, Kottke JL. Internships: an established mechanism for increasing employability. Industrial and Organizational Psychology: Perspectives on Science and Practice. 2013;6(1):24–7. Available from: <https://doi.org/10.1111/iops.12004>.
16. Maertz C, Stoeberl P, Marks J. Building successful internships: lessons from the research for interns, schools, and employers. Career Development International. 2014;19(1):123–42. Available from: <https://doi.org/10.1108/CDI-03-2013-0025>.
17. Dobratz CL, Singh RP, Abbey A. Using formal internships to improve entrepreneurship education programs. Journal of Entrepreneurship Education. 2014;17(2):62–76.
18. Galloway L, Marks A, Chillas S. The use of internships to foster employability, enterprise and entrepreneurship in the IT sector. Journal of Small Business and Enterprise Development. 2014;21(4):653–67. Available from: <https://doi.org/10.1108/JSBED-09-2014-0150>.
19. Duncan DW, Birdsong V, Fuhrman N, Borron A. The impacts of a national internship program on interns' perceived leadership, critical thinking, and communication skills. Journal of Leadership Education. 2017;16(2):23–39. Available from: <https://doi.org/10.12806/V16/I2/R2>.
20. Saniter N, Siedler T. Door opener or waste of time? The effects of student internships on labor market outcomes. Bonn: Institute for the Study of Labor (IZA); 2014.
21. Silva P, Lopes B, Costa M, Seabra D, Melo AI, Dias GP, et al. Stairway to employment? Internships in higher education. Higher Education. 2016;72(6):703–21. Available from: <https://doi.org/10.1007/s10734-015-9903-9>.
22. Jackling B, Natoli R. Employability skills of international accounting graduates: internship providers' perspectives. Education + Training. 2015;57(7):757–73. Available from: <https://doi.org/10.1108/ET-08-2014-0093>.
23. Anjum S. Impact of internship programs on professional and personal development of business students: a case study from Pakistan. Future Bus J. 2020;6(1):1–13. Available from: <https://doi.org/10.1186/s43093-019-0007-3>.
24. Spann T. The internship coordinator: Problems and perils. In: Annual Meeting of the Speech Communication Association; 1994. Available from: <https://doi.org/10.17265/2159-5542/2016.01.004>.
25. Akella D. Learning together: kolb's experiential theory and its application. Journal of Management & Organization. 2010;16(1):100–12. Available from: <https://doi.org/10.5172/jmo.16.1.100>.
26. Leeder SR. Preparing interns for practice in the 21st century. The Medical Journal of Australia. 2007;186:6–8. Available from: <https://doi.org/10.5694/j.1326-5377.2007.tb00957.x>.
27. Ip I. Negotiating educated subjectivity: intern labour and higher education in Hong Kong. TripleC. 2015;13(2):501–8. Available from: <https://doi.org/10.31269/triplec.v13i2.596>.
28. Gault J, Redington J, Schlager T. Undergraduate business internships and career success: are they related? Journal of Marketing Education. 2000;22(1):45–53. Available from: <https://doi.org/10.1177/0273475300221006>.
29. M K, Iban MO. The relationship between problems faced during internships and interns' view of profession and intention to work in the tourism industry. Eurasian J Educ Res. 2013;52:79–96. Available from: <https://ejer.com.tr/the-influence-of-problems-faced-during-internships-on-interns-views-of-their-profession-and-their-intention-to-work-in-the-tourism-industry/>.
30. Creswell JW, Clark VLP. Designing and conducting mixed methods research. Thousand Oaks (CA): Sage Publications; 2018.
31. Ryan M. Improving reflective writing in higher education: A social semiotic perspective. Teaching in Higher Education. 2011;16(1):99–111. Available from: <https://doi.org/10.1080/13562517.2010.507311>.
32. Braun V, Clarke V. Using thematic analysis in psychology. Qualitative Research in Psychology. 2006;3(2):77–101. Available from: <https://doi.org/10.1191/1478088706qp0630a>.
33. Saldaña J. The coding manual for qualitative researchers. Thousand Oaks (CA): Sage Publications; 2021.
34. Nowell LS, Norris JM, White DE, Moules NJ. Thematic analysis: striving to meet the trustworthiness criteria. International Journal of Qualitative Methods. 2017;16(1):1–13. Available from: <https://doi.org/10.1177/1609406917733847>.

Industry-Based Internship: Benefits and Challenges from The Perspective of Translation Major Students

Nguyen Thi Nhu Ngoc*, Le Thi Ngoc Anh



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

This study investigates the industry-based internship experiences of 81 undergraduate English translation majors at a Vietnamese university. Employing a mixed-methods approach (quantitative and qualitative) based on a dataset of 81 internship reports, the research identifies the business sectors and roles they engaged with, the benefits they perceived, and the challenges they encountered. The findings reveal that 73% of the students completed their internships in fields directly related to language and translation, while 27% worked in interdisciplinary environments, reflecting a trend of career transition. Internship roles were categorized into translation-focused positions, administrative tasks, communication-related functions, educational support, and creative production. Students highlighted six significant benefits enhancing their professional competencies and employability, including: (1) Improvement of soft skills and personal development, (2) Understanding of industry workflows and professional environments, (3) Development of professional translation skills, (4) Application of academic knowledge to real-world contexts, (5) Exposure to specialized content and subject-matter areas, and (6) Enhanced career awareness and motivation. Simultaneously, they faced six substantial challenges arising from internal and external causes, including: (1) Time pressure and deadlines, (2) Struggles with adapting to practical workflows and workplace communication, (3) Complexity of assigned tasks, (4) Limited knowledge of technology and systems, (5) Inadequate training and job preparation, and (6) Unexpected changes or disruptions. It recommends stronger integration between universities and industry, enhanced preparation, and more structured mentorship. These findings contribute to the literature on experiential learning in higher education and provide evidence supporting student employability and competence development.

Key words: industry-based internship, higher education, professional development, English translation, language training

University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Nguyen Thi Nhu Ngoc, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: nhungoc@hcmussh.edu.vn

History

- Received: 05-01-2026
- Revised: 27-05-2026
- Accepted: 24-09-2026
- Published Online: 28-09-2026

DOI : <https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i3.1293>



Check for updates

Copyright

© VNUHCM Journal . This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Cite this article : Ngoc NTN, Anh LTN. **Industry-Based Internship: Benefits and Challenges from The Perspective of Translation Major Students.** *VNUHCMJ. Soc. Sci. Humanit.* 2026;10(3):4206-4217.